

Từ	Phiên âm	Nghĩa
Tháng trong năm		
January	ˈdʒænjʊ.əri	Tháng Một
February	ˈfebrʊ.əri	Tháng Hai
March	maːtʃ	Tháng Ba
April	ˈeɪprəl	Tháng Tư
May	meɪ	Tháng Năm
June	dʒuːn	Tháng Sáu
July	dʒuːlaɪ	Tháng Bảy
August	ˈɔːɡəst	Tháng Tám
September	sepˈtembər	Tháng Chín
October	əˌkːtoʊbər	Tháng Mười
November	noʊˈvembər	Tháng Mười Một
December	diˈsembər	Tháng Mười Hai

Gia đình		
Father	ˈfaː.ðər/	Bố, cha
Mother	ˈmʌð.ər/	Mẹ
Brother	ˈbrʌð.ər/	Anh trai, em trai
Sister	ˈsɪs.tər/	Chị gái, em gái
Grandfather	ˈɡræn.faː.ðər/	Ông
Grandmother	ˈɡræn.mʌð.ər/	Bà
Uncle	ˈʌŋ.kəl/	Chú, bác
Aunt	/ænt/	Cô, dì
Cousin	ˈkʌz.ən/	Anh chị em họ
Nephew	ˈnef.juː/	Cháu trai
Niece	/niːs/	Cháu gái
Son	/sʌn/	Con trai
Daughter	ˈdɔː.tər/	Con gái
Husband	ˈhʌz.bənd/	Chồng
Wife	/waɪf/	Vợ
Sibling	ˈsɪb.lɪŋ/	Anh chị em ruột
Family	ˈfæm.əl.i/	Gia đình
Relative	ˈrel.ə.tɪv/	Họ hàng
Parent	ˈpeə.rənt/	Bố mẹ
Child	/tʃaɪld/	Con cái

Thức ăn và Đồ uống		
Rice	/raɪs/	Cơm
Bread	/bred/	Bánh mì
Chicken	ˈtʃɪk.ɪn/	Thịt gà
Fish	/fɪʃ/	Cá
Beef	/biːf/	Thịt bò
Pork	/pɔːrk/	Thịt lợn
Egg	/eg/	Trứng
Milk	/mɪlk/	Sữa
Water	ˈwɔː.tər/	Nước
Juice	/dʒuːs/	Nước ép
Tea	/tiː/	Trà
Coffee	ˈkɒf.i/	Cà phê
Fruit	ˈfruːt/	Trái cây
Vegetable	ˈvedʒ.tə.bəl/	Rau củ
Sugar	ˈfʊɡ.ər/	Đường
Salt	/sɔːlt/	Muối
Butter	ˈbʌt.ər/	Bơ
Cheese	/tʃiːz/	Phô mai
Soup	/suːp/	Súp
Dessert	/diˈzɜːrt/	Món tráng miệng

Giao thông		
Car	kaːr	Xe ô tô
Bus	bʌs	Xe buýt
Train	treɪn	Tàu hỏa
Bicycle	ˈbaɪsɪkl	Xe đạp
Motorcycle	ˈmoʊtər.saɪkəl	Xe máy
Taxi	ˈtæksi	Xe taxi
Traffic light	ˈtræfɪk laɪt	Đèn giao thông
Crosswalk	ˈkrɔːswɔːk	Vạch qua đường
Highway	ˈhaɪweɪ	Đường cao tốc
Parking lot	ˈpɑːkɪŋ lɒt	Bãi đỗ xe
Pedestrian	pəˈdestriən	Người đi bộ
Traffic jam	ˈtræfɪk dʒæm	Tắc đường
Seatbelt	ˈsiːtbelt	Dây an toàn
Intersection	ˌɪntərˈsekʃən	Ngã tư
Subway	ˈsʌbweɪ	Tàu điện ngầm
Road sign	roʊd saɪn	Biển báo giao thông
Roundabout	ˈraʊndəbaʊt	Vòng xoay
Toll booth	toʊl buːθ	Trạm thu phí
Overpass	ˈoʊvər.pæs	Cầu vượt
Underpass	ˈʌndər.pæs	Hầm chui

Thể thao và Giải trí		
Football (Soccer)	ˈfʊtbɔːl (ˈsɒkər)	Bóng đá
Basketball	ˈbæskɪtbɔːl	Bóng rổ
Tennis	ˈtenɪs	Quần vợt
Swimming	ˈswɪmɪŋ	Bơi lội
Running	ˈrʌnɪŋ	Chạy bộ
Gym	dʒɪm	Phòng tập gym
Yoga	ˈjoʊɡə	Yoga
Golf	ɡɔːlf	Gôn
Hiking	ˈhaɪkɪŋ	Đi bộ đường dài
Camping	ˈkæmpɪŋ	Cắm trại
Concert	ˈkɒnsət	Buổi hòa nhạc
Movie	ˈmuːvi	Phim
Theater	ˈθiːətər	Nhà hát
Dance	dæns	Nhảy
Game	ɡeɪm	Trò chơi
Team	tiːm	Đội
Coach	kəʊtʃ	Huấn luyện viên
Player	ˈpleɪər	Cầu thủ
Score	skoːr	Tỷ số
Match	mætʃ	Trận đấu

Mua sắm		
Price	praɪs	Giá cả
Discount	ˈdɪskaʊnt	Giảm giá
Sale	seɪl	Bán hàng giảm giá
Receipt	riˈsiːt	Biên lai
Bargain	ˈbɑːrɡən	Mặc cả
Cashier	kæʃˈɪr	Thu ngân
Shopping cart	ˈʃɒpɪŋ kɑːrt	Xe đẩy mua sắm
Customer	ˈkʌstəmə	Khách hàng
Store	stoːr	Cửa hàng
Mall	mɔːl	Trung tâm thương mại
Credit card	ˈkredɪt kɑːrd	Thẻ tín dụng
Refund	riˈfʌnd	Hoàn tiền
Exchange	ɪksˈtʃeɪndʒ	Đổi hàng
Fitting room	ˈfɪtɪŋ ruːm	Phòng thử đồ
Online shopping	ˈɒnlaɪn ˈʃɒpɪŋ	Mua sắm trực tuyến
Delivery	dɪˈlɪvəri	Giao hàng
Payment	ˈpeɪmənt	Thanh toán
Receipt	riˈsiːt	Hóa đơn
Aisle	aɪl	Lối đi giữa các kệ hàng
Shopping list	ˈʃɒpɪŋ lɪst	Danh sách mua sắm

Mùa và thời tiết		
Spring	/sprɪŋ/	Mùa xuân
Summer	ˈsʌm.ər/	Mùa hè
Autumn	ˈɔː.təm/	Mùa thu
Winter	ˈwɪn.tər/	Mùa đông
Rain	ˈreɪn/	Mưa
Snow	/snoʊ/	Tuyết
Wind	/waɪnd/	Gió
Cloud	/klaʊd/	Mây
Fog	/fɒɡ/	Sương mù
Storm	/stɔːm/	Bão
Thunder	ˈθʌn.dər/	Sấm
Lightning	ˈlaɪt.nɪŋ/	Chớp
Hot	/hɒt/	Nóng
Cold	/kəʊld/	Lạnh
Humid	ˈhjuː.mɪd/	Ấm ướt
Dry	/draɪ/	Khô
Breeze	/briːz/	Gió nhẹ
Temperature	ˈtem.pər.ə.tʃər/	Nhiệt độ
Drizzle	ˈdrɪz.əl/	Mưa phùn
Hail	/heɪl/	Mưa đá

Thực phẩm và đồ uống		
Bread	/bred/	Bánh mì
Rice	/raɪs/	Gạo, cơm
Milk	/mɪlk/	Sữa
Coffee	ˈkɒf.i/	Cà phê
Tea	/tiː/	Trà
Apple	ˈæp.əl/	Táo
Orange	ˈɒr.ɪndʒ/	Cam
Chicken	ˈtʃɪk.ɪn/	Gà
Beef	/biːf/	Thịt bò
Fish	/fɪʃ/	Cá
Potato	/pəˈteɪ.təʊ/	Khoai tây
Carrot	ˈkær.ət/	Cà rốt
Cheese	ˈtʃiːz/	Phô mai
Water	ˈwɔː.tər/	Nước
Juice	/dʒuːs/	Nước ép
Sugar	ˈfʊɡ.ər/	Đường
Salt	/sɒlt/	Muối
Egg	/eg/	Trứng
Soup	/suːp/	Súp
Wine	/waɪn/	Rượu vang

Các bộ phận cơ thể		
Head	/hed/	Đầu
Eye	/aɪ/	Mắt
Nose	/noʊz/	Mũi
Mouth	/maʊθ/	Miệng
Ear	/ɪr/	Tai
Arm	/ɑːrm/	Cánh tay
Leg	/leg/	Chân
Hand	/hænd/	Bàn tay
Foot	/fʊt/	Bàn chân
Finger	ˈfɪŋ.ɡər/	Ngón tay
Toe	/toʊ/	Ngón chân
Back	/bæk/	Lưng
Stomach	ˈstʌm.ək/	Dạ dày, bụng
Chest	/tʃest/	Ngực
Neck	/nek/	Cổ
Shoulder	ˈʃoʊl.dər/	Vai
Knee	/niː/	Đầu gối
Elbow	ˈel.boʊ/	Khủy tay
Hair	/heɪr/	Tóc
Thumb	/θʌm/	Ngón cái

Màu sắc		
Red	/red/	Màu đỏ
Blue	/bluː/	Màu xanh dương
Green	/ɡriːn/	Màu xanh lá cây
Yellow	ˈjel.oʊ/	Màu vàng
Black	/blæk/	Màu đen
White	/waɪt/	Màu trắng
Pink	/pɪŋk/	Màu hồng
Orange	ˈɔːr.ɪndʒ/	Màu cam
Purple	ˈpɜːr.pəl/	Màu tím
Brown	/braʊn/	Màu nâu
Gray (Grey)	/ɡreɪ/	Màu xám
Violet	ˈvaɪ.ələt/	Màu tím nhạt
Indigo	ˈɪn.dɪ.ɡoʊ/	Màu chàm
Cyan	ˈsaɪ.ən/	Màu xanh ngọc
Magenta	ˈmæˈdʒen.tə/	Màu hồng cánh sen
Beige	/berʒ/	Màu be
Maroon	ˈmɔːruːn/	Màu nâu đỏ
Teal	/tiːl/	Màu xanh mòng két
Turquoise	ˈtɜːr.kwɔɪz/	Màu ngọc lam
Lavender	ˈlæv.ən.dər/	Màu hoa oải hương

Giáo dục và bằng cấp		
Education	ˌedʒ.ʊˈkeɪ.ʃən/	Giáo dục
Degree	/diˈɡriː/	Bằng cấp
Diploma	dɪˈploʊ.mə/	Chứng chỉ, bằng cấp
Certificate	ˌsərtɪfɪ.kət/	Chứng nhận
Bachelor's Degree	ˈbætʃ.əl.əz.dɪˈɡriː/	Bằng cử nhân
Master's Degree	ˈmæst.ərɪz.dɪˈɡriː/	Bằng thạc sĩ
Doctorate	ˈdɒk.tər.ət/	Bằng tiến sĩ
Transcript	ˈtrænskɪrɪpt/	Bảng điểm
Curriculum	ˈkʊrɪk.jə.ləm/	Chương trình học
Syllabus	ˈsɪl.ə.bəs/	Đề cương
Scholarship	ˈskɒl.əʃɪp/	Học bổng
Tuition	/tʃuː ˈtʃiːn/	Học phí
Enrollment	ˌɪnˈroʊlmənt/	Đăng ký học
Graduation	ˌɡrædʒ.ʊˈeɪ.ʃən/	Lễ tốt nghiệp
Thesis	ˈθiː.sɪs/	Luận án, luận văn
Dissertation	ˌdɪs.əˈteɪ.ʃən/	Luận văn
Academic	ˌæk.əˈdem.ɪk/	Học thuật
Class	/klaːs/	Lớp học
Seminar	ˈsem.ɪ.nəːr/	Hội thảo, seminar
Workshop	ˈwɜːrk.ʃɒp/	Hội thảo, workshop

Từ	Phiên âm	Nghĩa
Ngày trong tuần		
Monday	ˈmʌndeɪ	Thứ Hai
Tuesday	ˈtʃuːzdeɪ	Thứ Ba
Wednesday	ˈwenzdeɪ	Thứ Tư
Thursday	ˈθɜːrздеɪ	Thứ Năm
Friday	ˈfraɪdeɪ	Thứ Sáu
Saturday	ˈsætədeɪ	Thứ Bảy
Sunday	ˈsʌndeɪ	Chủ Nhật

Bảng chữ cái		
A B C D	E F G H	I J K L
M N O P	Q R S T	U V W
X Y Z		

Nhà cửa		
House	/haʊs/	Nhà
Apartment	əˈpɑːrt.mənt/	Căn hộ
Kitchen	ˈkɪtʃ.ən/	Phòng bếp
Bathroom	ˈbæθ.ruːm/	Phòng tắm
Bedroom	ˈbed.ruːm/	Phòng ngủ
Living room	ˈlɪv.ɪŋ ruːm/	Phòng khách
Garden	ˈɡɑːr.dən/	Vườn
Roof	/ruːf/	Mái nhà
Wall	/wɔːl/	Tường
Floor	/floːr/	Sàn nhà
Window	ˈwɪn.dəʊ/	Cửa sổ
Door	/dɔːr/	Cửa
Stairs	ˈsteərz/	Cầu thang
Balcony	ˈbæl.kə.ni/	Ban công
Garage	ɡəˈraːʒ/	Nhà để xe
Chimney	ˈtʃɪm.ni/	Ống khói
Closet	ˈklɒz.ɪt/	Tủ quần áo
Ceiling	ˈsiː.lɪŋ/	Trần nhà
Basement	ˈbeɪs.mənt/	Tầng hầm
Hallway	ˈhoːl.weɪ/	Hành lang

Công việc và Nghề nghiệp		
Teacher	ˈtiː.tʃər/	Giáo viên
Doctor	ˈdɒk.tər/	Bác sĩ
Engineer	ˌen.dʒɪˈnɪər/	Kỹ sư
Lawyer	ˈlɔː.jər/	Lưuật sư
Nurse	ˈnɜːrs/	Y tá
Driver	ˈdraɪ.vər/	Tài xế
Chef	/ʃef/	Đầu bếp
Accountant	əˈkaʊn.tənt/	Kế toán
Scientist	ˈsaɪəns.tɪst/	Nhà khoa học
Policeman	ˈpəˈliːs.mən/	Cảnh sát
Firefighter	ˈfaɪr faɪ.tər/	Lính cứu hỏa
Architect	ˈɑːr.kɪ.tekt/	Kiến trúc sư
Farmer	ˈfɑːr.mər/	Nông dân
Plumber	ˈplʌm.ər/	Thợ sửa ống nước
Electrician	ɪˈlekˈtrɪj.ən/	Thợ điện
Manager	ˈmæn.ɪ.dʒər/	Quản lý
Pilot	ˈpaɪ.lət/	Phi công
Journalist	ˈdʒɜːr.nəl.ɪst/	Nhà báo
Librarian	ˈlaɪˈbrer.i.ən/	Thư thư
Salesperson	ˈseɪlz.pɜːr.sən/	Nhân viên bán hàng

Thời gian		
Clock	klok	Đồng hồ
Minute	ˈmɪnɪt	Phút
Hour	aʊər	Giờ
Day	deɪ	Ngày
Week	wiːk	Tuần
Month	mʌnθ	Tháng
Year	jɪr	Năm
Second	ˈsekənd	Giây
Morning	ˈmɔːmɪŋ	Buổi sáng
Afternoon	ˈæftərˈnuːn	Buổi chiều
Evening	ˈiːvɪŋ	Buổi tối
Night	naɪt	Đêm
Midnight	ˈmɪdnɑɪt	Nửa đêm
Century	ˈsenʃəri	Thế kỷ
Decade	ˈdekeɪd	Thập kỷ
Calendar	ˈkæləndər	Lịch
Clockwise	ˈklɒkwaɪz	Theo chiều kim đồng hồ
Counterclockwise	ˈkaʊntərˈklɒkwaɪz	Ngược chiều kim đồng hồ
Schedule	ˈskedʒuːl	Lịch trình
Deadline	ˈdedlaɪn	Hạn chót

Cảm xúc và Tâm trạng		
Happy	ˈhæpi	Vui vẻ
Sad	sæd	Buồn
Angry	ˈæŋɡri	Tức giận
Excited	ɪkˈsaɪtɪd	Hào hứng
Nervous	ˈnɜːrvəs	Lo lắng
Scared	skeɪd	Sợ hãi
Surprised	səˈpraɪzd	Ngạc nhiên
Confused	kənˈfjuːzd	Bối rối
Proud	praʊd	Tự hào
Calm	kaːm	Bình tĩnh
Frustrated	ˈfrʌstreɪtɪd	Bực bội
Lonely	ˈlʊnli	Cô đơn
Bored	bɔːrd	Chán
Hopeful	ˈhoʊpfl	Hy vọng
Grateful	ˈɡreɪtfl	Biết ơn
Jealous	ˈdʒeləs	Ghen tị
Anxious	ˈæŋkʃəs	Lo âu
Relieved	rɪˈliːvd	Nhẹ nhõm
Embarrassed	ɪmˈbærəst	Xấu hổ
Disappointed	ˌdɪsəˈpɔɪntɪd	Thất vọng

Sức khỏe và Y tế		
Doctor	ˈdɒktər	Bác sĩ
Nurse	nɜːrs	Y tá
Hospital	ˈhɒspɪtəl	Bệnh viện
Medicine	ˈmedɪsɪn	Thuốc
Prescription	prɪˈskɪpʃən	Đơn thuốc
Pharmacy	ˈfɑːrməsi	Hiệu thuốc
Surgery	ˈsɜːrdʒəri	Phẫu thuật
Patient	ˈpeɪʃənt	Bệnh nhân
Symptom	ˈsɪmptəm	Triệu chứng
Diagnosis	ˌdaɪəɡˈnoʊsɪs	Chẩn đoán
Treatment	ˈtriːtmənt	Điều trị
Vaccine	ˈvæksɪːn	Vắc xin
Appointment	əˈpɔɪntmənt	Cuộc hẹn (khám bệnh)
Emergency	ɪˈmɜːrdʒənsɪ	Trường hợp khẩn cấp
Health insurance	helθ ɪn ˈʃʊərəns	Bảo hiểm y tế
Check-up	ˈtʃek.ʌp	Khám sức khỏe định kỳ
Blood test	blʌd test	Xét nghiệm máu
Stethoscope	ˈsteθəˌskoʊp	Ông nghe
X-ray	eksˈreɪ	Chụp X-quang
Amulance	ˈæmbjələns	Xe cứu thương

Ambulance	æm'bju:ləns	Xe cứu thương
Động vật		
Dog	/dɒg/	Chó
Cat	/kæt/	Mèo
Bird	/bɜːd/	Chim
Fish	/fɪʃ/	Cá
Elephant	/'el.ɪ.fənt/	Voi
Tiger	/'taɪ.gəʔ/	Hổ
Lion	/'laɪ.ən/	Sư tử
Monkey	/'mʌŋ.ki/	Khỉ
Snake	/'sneɪk/	Rắn
Rabbit	/'ræb.ɪt/	Thỏ
Bear	/'beəʔ/	Gấu
Wolf	/'wʊlf/	Sói
Kangaroo	/'kæŋ.gə'ruː/	Chuột túi
Dolphin	/'dɒl.fɪn/	Cá heo
Shark	/'ʃɑːk/	Cá mập
Owl	/'aʊl/	Cú
Frog	/'frɒg/	Ếch
Crocodile	/'krɒk.ə.daɪl/	Cá sấu